

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 quy định
chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
36/TTr-SNN-TL ngày 22 tháng 4 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông); cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quy định cụ thể như sau:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
II	Trung du	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.433.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218.000

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Đối với cấp nước nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ, cụ thể:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Miền núi	
1	Tiêu bằng động lực	63.385
2	Tiêu bằng trọng lực	44.345
3	Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	53.865
II	Trung du	
1	Tiêu bằng động lực	50.155
2	Tiêu bằng trọng lực	35.105
3	Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	42.630

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như trên áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định như trên là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao các tổ chức được nhà nước giao nhiệm vụ quản lý thu hoặc đặt hàng tổ chức thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Quyết định này. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước, kế hoạch tài chính hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp, quyết toán tiền giá sử dụng dịch vụ công ích theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Tổ chức hợp tác dùng nước; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bắc Giang; Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP; TTTT, TKCT, các phòng;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Thái